

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 58/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý của Ban Giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Trương Thị Tâm, 192 Quang Trung, P Quảng Thọ – TX Ba Đồn – Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước máy Mã số: 58/XNN/2020 Lượng mẫu: 1,5 lít
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	6,93	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	0,45	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,92	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOD:0,5mg/l)	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	1,97	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	18,5	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	126	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,3	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA

P.TRƯỞNG KHOA

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC

KT.GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tiến

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 57/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.

Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.

Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước Bàu Sen, P Quảng Long – TX Ba Đồn – Quảng Bình.

Tên mẫu: Nước máy Mã số: 57/XNN/2020

Lượng mẫu: 1,5 lít

Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới

Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020

Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020

Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	7,02	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	0,86	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,6	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOD:0,5mg/l)	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	1,96	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	16,7	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	18	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,3	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện

- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA

P.TRƯỞNG KHOA

Qual

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC

KT.GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tiến

Lê Minh Tiến

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 53/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Phạm Thị Tư số 87 Hùng Vương, KP1, P Ba Đồn, TX Ba Đồn, Quảng Bình.
Tên mẫu: **Nước máy** Mã số: **53/XNN/2020** Lượng mẫu: 1,5 lít
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	6,95	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	1,1	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,76	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOD:0,5mg/l)	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	2,8	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	31,95	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	36	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	0,01	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	0,057	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,32	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA
P.TRƯỞNG KHOA

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC
KT.GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tiến

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 54/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Trần Song Toàn số 64 Hùng Vương, P Ba Đồn – TX Ba Đồn – Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước máy Mã số: 54/XNN/2020 Lượng mẫu: 1,5 lít
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	6,96	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	1,38	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,76	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOD:0,5mg/l)	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	3,5	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	31,95	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	35	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	0,012	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	0,076	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,3	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA
P.TRƯỞNG KHOA

Qua

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC
KT.GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tiến

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 55/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.

Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.

Địa điểm lấy mẫu: Lý Trung Hiếu, số 52 Hùng Vương, P Ba Đồn – TX Ba Đồn – Quảng Bình.

Tên mẫu: Nước máy Mã số: 55/XNN/2020 Lượng mẫu: 1,5 lít

Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới

Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020

Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép (¹)
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	6,86	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	0,69	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,92	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOD:0,5mg/l)	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	2,9	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	30,5	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	36	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,3	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA

P.TRƯỞNG KHOA

Quang

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC

KT.GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tiến

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình.
Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 56/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Phạm Thị Hiền, Xóm Cầu, P Quảng Thuận – TX/Bà Đồn – Quảng Bình.
Tên mẫu: **Nước máy** Mã số: **56/XNN/2020** Lượng mẫu: **1,5 lít**
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 13/02/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 17/02/2020
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không mùi vị lạ
2	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
3	pH	7,06	QT.MT.18.19/HL	6,5 – 8,5
4	Độ đục, NTU	0,58	QT.MT.03.19/HL	2
5	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	1,28	TCVN 6186:1996	2,0
6	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	3
7	Hàm lượng Nitrat, mg/l	0,94	TCVN 6180:1996 ^(*)	50
8	Hàm lượng Sunfat, mg/l	1,0	SMEWW 4500-SO ₄ (2017) ^(*)	250
9	Hàm lượng Clorua, mg/l	34,1	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
10	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	47	TCVN 6224:1996 ^(*)	300
11	Hàm lượng Mangan, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 3111-B (2017)	0,3
12	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
13	Hàm lượng Asen, mg/l	KPH (LOD:1,5µg/l)	TCVN 6626:2000	0,01
14	Hàm lượng Clo dư	0,35	Bộ text Clo dư	0,3- 0,5
15	Coliforms, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0
16	E.coli, MPN/100ml	< 3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

Đồng Hới, ngày 17 tháng 02 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA
P.TRƯỞNG KHOA

Dương Viết Quảng

KT.GIÁM ĐỐC
KT.GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tiến